

Số/No.: 39/2026/MWG

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2026
HCMC, July 11, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

- Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- To:** - *State Securities Commission of Vietnam;*
- *Hochiminh Stock Exchange;*
- *Vietnam Stock Exchange;*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”)/ *Mobile World Investment Corporation (“Company”)*

- Mã chứng khoán/ *Stock code*: MWG
- Địa chỉ/ *Address*: Số 222 Yersin, Phường Thủ Dầu Một, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *No. 222 Yersin Street, Thu Dau Mot Ward, Hochiminh City, Viet Nam*
- Điện thoại liên hệ/ *Telephone*: (028) 38 125 960

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động công bố nội dung sau:/ *Mobile World Investment Corporation announced the information as follows*:

- Công bố nội dung Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ/HĐQT-2026 ngày 11 tháng 07 năm 2026 (đính kèm) của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động./ *Resolution No. 07/NQ/HDQT-2026 of the Board of Directors dated July 11, 2026 of Mobile World Investment Corporation (attached file).*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 11/07/2026 tại đường dẫn <https://mwg.vn/>.

This information was disclosed on the company's website on July 11, 2026 via: <https://mwg.vn/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and take responsibility before the law for the disclosed information.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG

Mobile World Investment Corporation

Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật

General Director cum Legal Representative



VŨ ĐĂNG LINH

Số: 07/NQ/HĐQT-2026

TP. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 07 năm 2026

**NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THẾ GIỚI DI ĐỘNG**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 (“Luật Doanh nghiệp”);
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 thông qua ngày 26/11/2019, được sửa đổi bổ sung ngày 29/11/2025 (“Luật Chứng khoán”);
- Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (“Nghị định 245”);
- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động (“Công ty”) như được sửa đổi, bổ sung tại từng thời điểm; và
- Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thường niên năm 2026 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2026 ngày 18 tháng 04 năm 2026;
- Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/NQ/HĐQT-2026 ngày 23 tháng 06 năm 2026;
- Biên bản họp Hội đồng quản trị (“HĐQT”) số 07/BBH/HĐQT-2026 ngày 11 tháng 07 năm 2026.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Thông qua kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động cho các lãnh đạo và cán bộ quản lý chủ chốt của Công ty và các công ty con được thông qua tại Điều 5 Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/NQ/ĐHĐCĐ/2026 ngày 18 tháng 04 năm 2026 (“**ESOP 2025**”) như sau:

- | | |
|--|--|
| 1. Tên cổ phiếu phát hành | : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động |
| 2. Mã chứng khoán | : MWG |
| 3. Loại cổ phần phát hành | : Cổ phần phổ thông |
| 4. Mệnh giá cổ phiếu | : 10.000 đồng/cổ phiếu |
| 5. Số lượng cổ phiếu trước thời điểm phát hành | : - Tổng số cổ phiếu đã phát hành: 1.469.693.177 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 1.468.423.529 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 1.269.648 cổ phiếu. |
| 6. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành | : 7.342.117 cổ phiếu |
| 7. Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành/số lượng cổ phiếu đang lưu hành) | : 0,5% |
| 8. Giá phát hành | : 10.000 đồng/1 cổ phiếu |

9. Hạn chế chuyển nhượng : 2 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành
10. Ngày kết thúc đợt phát hành : 10/07/2026
11. Ngày dự kiến chuyển giao cổ phiếu : Trong tháng 07 và tháng 08 năm 2026
12. Số lượng cổ phiếu đã phân phối : 7.342.117 cổ phiếu
13. Số lượng người lao động được phân phối : 66 người, danh sách người lao động tham gia mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty đính kèm Nghị quyết này.
14. Tổng số tiền thu được : 73.421.170.000 đồng

Điều 2: Thông qua nội dung hạn chế chuyển nhượng cho cổ phiếu ESOP 2025 như sau:

- Số lượng cổ phiếu được phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 năm kể từ ngày hoàn tất đợt phát hành. Mỗi năm sẽ có 50% số cổ phần đã mua được chuyển nhượng, cụ thể hết năm thứ nhất sẽ có 50% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng, hết năm thứ hai sẽ có 100% số cổ phiếu đã mua được tự do chuyển nhượng.
- Thời gian hạn chế chuyển nhượng cụ thể:
 - Từ ngày 10/07/2026 đến ngày 09/07/2027: hạn chế 100% số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con.
 - Từ ngày 10/07/2027 đến ngày 09/07/2028: hạn chế 50% số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con.
 - Từ ngày 10/07/2028 trở đi: 100% số lượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty và các công ty con được tự do chuyển nhượng.

Điều 3: Thông qua tăng vốn Điều lệ của công ty như sau:

- Vốn Điều lệ đã đăng ký (bằng số, bằng chữ, VNĐ): 14.696.931.770.000 VNĐ
Bằng chữ: Mười bốn nghìn sáu trăm chín mươi sáu tỷ chín trăm ba mươi một triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng.
- Vốn Điều lệ sau khi thay đổi (bằng số, bằng chữ, VNĐ): 14.770.352.940.000 VNĐ
Bằng chữ: Mười bốn nghìn bảy trăm bảy mươi tỷ ba trăm năm mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng.
- Thời điểm thay đổi vốn: 10/07/2026.
- Hình thức tăng vốn: phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty và các Công ty con (ESOP 2025).

Điều 4: Thông qua sửa đổi Điều 5.1 Phần IV của Điều lệ Công ty Cổ phần Đầu tư Thế Giới Di Động như sau:

1. *Vốn điều lệ của Công ty là 14.770.352.940.000 đồng (Mười bốn nghìn bảy trăm bảy mươi tỷ ba trăm năm mươi hai triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng). Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 1.477.035.294 (một tỷ bốn trăm bảy mươi bảy triệu không trăm ba mươi lăm nghìn hai trăm chín mươi bốn) cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.*

306731
CÔNG
CỔ PH
ĐẦU T
THẾ G
DI ĐỘ
/MỘT-T

W

Điều 5: Hội đồng quản trị giao và ủy quyền cho Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc của Công ty thực hiện các công việc sau:

- Báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu ESOP 2025;
- Sửa đổi, bổ sung các điều khoản liên quan tới Vốn điều lệ trong Điều lệ Công ty;
- Thực hiện các thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ và thay đổi nội dung Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền (Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh);
- Thực hiện việc đăng ký, lưu ký và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành theo Chương trình ESOP 2025 tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 6: Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày ký. Các tổ chức và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Tổng Giám Đốc
- Ban Pháp Chế

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chủ tịch HĐQT



NGUYỄN ĐỨC TÀI



DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2025
(Ban hành kèm theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ/HĐQT-2026 ngày 11/07/2026)

STT	Họ và Tên	Quốc tịch	Số lượng cổ phiếu được phân phối (cổ phiếu)	Số lượng cổ phiếu đã mua (cổ phiếu)	Tổng tiền đã nộp (đồng)
1	Vũ Đăng Linh	Việt Nam	275,409	275,409	2,754,090,000
2	Lê Thị Thu Trang	Việt Nam	115,750	115,750	1,157,500,000
3	Đoàn Phan Trung Kiên	Việt Nam	27,000	27,000	270,000,000
4	Tạ Kim Vy	Việt Nam	15,000	15,000	150,000,000
5	Trịnh Quang Khải	Việt Nam	121,340	121,340	1,213,400,000
6	Lê Anh Tú	Việt Nam	64,700	64,700	647,000,000
7	Phan Văn Khánh	Việt Nam	94,700	94,700	947,000,000
8	Phạm Đức Hoàng	Việt Nam	80,900	80,900	809,000,000
9	Tạ Hữu Phước	Việt Nam	53,500	53,500	535,000,000
10	Võ Lê Giang	Việt Nam	232,400	232,400	2,324,000,000
11	Hoàng Khánh Chi	Việt Nam	179,210	179,210	1,792,100,000
12	Phạm Minh Trung	Việt Nam	40,000	40,000	400,000,000
13	Võ Thụy Sơn Thảo	Việt Nam	32,000	32,000	320,000,000
14	Vũ Nguyễn Thùy Linh	Việt Nam	32,000	32,000	320,000,000
15	Lý Trần Kim Ngân	Việt Nam	189,620	189,620	1,896,200,000
16	Nguyễn Thị Minh Phương	Việt Nam	55,000	55,000	550,000,000
17	Võ Thị Phương Thảo	Việt Nam	85,000	85,000	850,000,000
18	Trần Minh Hưng	Việt Nam	49,000	49,000	490,000,000
19	Huỳnh Thị Bích Nga	Việt Nam	58,000	58,000	580,000,000
20	Trần Thị Thanh Thúy	Việt Nam	15,000	15,000	150,000,000
21	Nguyễn Thị Quý Ngọc	Việt Nam	15,000	15,000	150,000,000
22	Đoàn Văn Hiếu Em	Việt Nam	721,899	721,899	7,218,990,000
23	Phùng Ngọc Tuyên	Việt Nam	331,554	331,554	3,315,540,000
24	Trần Đức Tín	Việt Nam	110,000	110,000	1,100,000,000
25	Nguyễn Minh Tâm	Việt Nam	112,000	112,000	1,120,000,000
26	Trần Nguyên Trực	Việt Nam	92,116	92,116	921,160,000
27	Hà Bửu Tân	Việt Nam	103,000	103,000	1,030,000,000
28	Trần Văn Hoàng	Việt Nam	243,073	243,073	2,430,730,000
29	Nguyễn Hữu Quốc Cường	Việt Nam	80,000	80,000	800,000,000



74

30	Lê Văn Nhật	Việt Nam	71,800	71,800	718,000,000
31	Nguyễn Đức Minh	Việt Nam	45,000	45,000	450,000,000
32	Nguyễn Thị Lý	Việt Nam	70,200	70,200	702,000,000
33	Nguyễn Thị Yến Mi	Việt Nam	93,800	93,800	938,000,000
34	Trương Hồng Hoàng	Việt Nam	213,229	213,229	2,132,290,000
35	Ngô Tổ Mỹ	Việt Nam	64,011	64,011	640,110,000
36	Nguyễn Thị Mộng Vân	Việt Nam	64,011	64,011	640,110,000
37	Quách Vĩnh Nam	Việt Nam	376,578	376,578	3,765,780,000
38	Phạm Minh Thắng	Việt Nam	101,842	101,842	1,018,420,000
39	Lê Tiến Định	Việt Nam	98,477	98,477	984,770,000
40	Trần Thị Hoàng Yến	Việt Nam	104,854	104,854	1,048,540,000
41	Nguyễn Văn Chung	Việt Nam	127,305	127,305	1,273,050,000
42	Đỗ Thị Thái Thanh	Việt Nam	146,924	146,924	1,469,240,000
43	Lê Hoàng Hiếu	Việt Nam	91,405	91,405	914,050,000
44	Trần Thị Kim Oanh	Việt Nam	94,819	94,819	948,190,000
45	Lê Thụy Sơn Ca	Việt Nam	135,279	135,279	1,352,790,000
46	Huỳnh Văn Tốt	Việt Nam	61,374	61,374	613,740,000
47	Đoàn Trung Hiếu	Việt Nam	303,500	303,500	3,035,000,000
48	Lê Minh Công	Việt Nam	92,950	92,950	929,500,000
49	Nguyễn Ngọc Huy	Việt Nam	80,275	80,275	802,750,000
50	Lê Hoài Sang	Việt Nam	93,288	93,288	932,880,000
51	Nguyễn Trần Thanh Trúc	Việt Nam	37,856	37,856	378,560,000
52	Phạm Thành Công	Việt Nam	37,856	37,856	378,560,000
53	Nguyễn Phú Lộc	Việt Nam	80,275	80,275	802,750,000
54	Hoàng Hữu Hưng	Việt Nam	200,798	200,798	2,007,980,000
55	Đỗ Nguyễn Minh Viễn	Việt Nam	187,750	187,750	1,877,500,000
56	Võ Thị Kim Phụng	Việt Nam	115,513	115,513	1,155,130,000
57	Lê Thảo Trang	Việt Nam	127,746	127,746	1,277,460,000
58	Lương Đình Quý	Việt Nam	28,149	28,149	281,490,000
59	La Ngọc Bảo Trân	Việt Nam	56,932	56,932	569,320,000
60	Nguyễn Đình Quỳnh	Việt Nam	51,932	51,932	519,320,000
61	Nguyễn Thị Nguyệt Hồng	Việt Nam	47,211	47,211	472,110,000
62	Nguyễn Phát Đạt	Việt Nam	47,211	47,211	472,110,000
63	Nguyễn Bá Tín	Việt Nam	61,374	61,374	613,740,000

73133
 NG TỶ
 PHẦN
 ĐẦU TƯ
 LIẾ GI
 ĐỘN
 OT - T.P

nk

64	Lê Minh Tú	Việt Nam	51,932	51,932	519,320,000
65	Đỗ Thanh Tuấn	Việt Nam	42,490	42,490	424,900,000
66	Nguyễn Thị Hoa	Việt Nam	12,000	12,000	120,000,000
TỔNG CỘNG			7,342,117	7,342,117	73,421,170,000

TM HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CƠ PHÂN
ĐẦU TƯ
THẾ GIỚI
DI ĐỘNG
NGUYỄN ĐỨC TÀI



7

No. 07/NQ/HDQT-2026

Ho Chi Minh City, July 11, 2026

RESOLUTION OF THE BOARD OF DIRECTORS
MOBILE WORLD INVESTMENT CORPORATION

- Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 approved by the National Assembly of the Socialist Republic of Vietnam on June 17, 2020 (the "Law on Enterprises");
- Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 approved on November 26, 2019, as amended and supplemented on November 29, 2025 (the "Law on Securities");
- Pursuant to Decree No. 245/2025/ND-CP dated September 11, 2025 amending and supplementing several articles of Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of several articles of the Law on Securities ("Decree 245");
- Pursuant to the Charter of Mobile World Investment Corporation (the "Company"), as amended and supplemented from time to time;
- Pursuant to Resolution No. 01/NQ/DHDCD/2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders ("GMS") dated April 18, 2026;
- Pursuant to Resolution No. 05/NQ/HDQT-2026 of the Board of Directors dated June 23, 2026;
- Pursuant to the Minutes of Meeting of the Board of Directors ("BOD") No. 07/BBH/HDQT-2026 dated July 11, 2026.

RESOLUTION

Article 1: Approval of the results of the share issuance under the Employee Stock Ownership Plan for key leaders and managers of the Company and its subsidiaries, as approved under Article 5 of Resolution No. 01/NQ/DHDCD/2026 of the 2026 Annual General Meeting of Shareholders dated April 18, 2026 ("**ESOP 2025**"), as follows:

1. Stock name : Mobile World Investment Corporation shares
2. Trading code : MWG
3. Stock type : Common share
4. Par value : VND 10,000/share
5. Number of shares prior to the issuance :
 - Total number of issued shares: 1,469,693,177 shares
 - Number of outstanding shares: 1,468,423,529 shares
 - Number of treasury shares: 1,269,648 shares
6. Number of shares expected to be issued : 7,342,117 shares
7. Issuance ratio (issued shares/total outstanding shares) : 0.5%
8. Issuance price : VND 10,000/1 share

9. Restriction period : 2 (two) years from the issuance closing date
10. Closing date : July 10, 2026
11. Expected share transfer date : In July and August 2026
12. Number of shares distributed : 7,342,117 shares
13. Number of Employees allocated : 66 Employees, the List of Employees participating in the Employee Stock Ownership Plan of the Company and its Subsidiaries is attached to this Resolution.
14. Total amount collected : VND 73,421,170,000

Article 2: Approval of the transfer restriction applicable to the ESOP 2025 shares as follows:

- The shares issued under the Employee Stock Ownership Plan of the Company and its subsidiaries shall be subject to a transfer restriction for 02 years from the completion date of the issuance. After each year, 50% of the purchased shares shall be released from transfer restrictions; specifically, 50% after the first year, and 100% after the second year.
- Specific transfer restriction period:
 - From July 10, 2026 to July 9, 2027: 100% of the shares issued under the Employee Stock Ownership Plan of the Company and its subsidiaries shall be restricted from transfer.
 - From July 10, 2027 to July 9, 2028: 50% of the shares issued under the Employee Stock Ownership Plan of the Company and its subsidiaries shall be restricted from transfer.
 - From July 10, 2028 onward: 100% of the shares issued under the Employee Stock Ownership Plan of the Company and its subsidiaries shall be freely transferable.

Article 3: Approval of the increase of the Company's charter capital as follows:

- Registered charter capital (in figures, in words, VND): VND 14,696,931,770,000
In words: Fourteen trillion six hundred ninety-six billion nine hundred thirty-one million seven hundred seventy thousand Vietnam dong.
- Charter capital after the change (in figures, in words, VND): VND 14,770,352,940,000
In words: Fourteen trillion seven hundred seventy billion three hundred fifty-two million nine hundred forty thousand Vietnam dong.
- Effective date of charter capital change: July 10, 2026.
- Form of capital increase: Share issuance under the Employee Stock Ownership Plan of the Company and its Subsidiaries (ESOP 2025).

Article 4: Approval of the amendment to Article 5.1, Part IV of the Charter of Mobile World Investment Corporation as follows:

1. The charter capital of the Company is VND 14,770,352,940,000 (Fourteen trillion seven hundred seventy billion three hundred fifty-two million nine hundred forty thousand Vietnam dong). The total charter capital of the Company is divided into 1,477,035,294 (one billion four hundred seventy-seven million thirty-five thousand two hundred ninety-four) shares, with a par value of VND 10,000 per share.

731335
HÀNG TỶ
PHẦN
ĐẦU TƯ
Ế GIỚI
ĐỘNG
JT - T. P. H.

74

Article 5: The Board of Directors assigns and authorizes the Chairman of the Board and/or the General Director of the Company to:

- Report on the result of the 2025 ESOP issuance;
- Amend and supplement the provisions relating to Charter Capital in the Company's Charter;
- Carry out procedures for registration of the change in charter capital and amendment of the Enterprise Registration Certificate with the competent business registration authority (Ho Chi Minh City Department of Finance);
- Carry out the registration, depositing and additional listing of all shares issued under the ESOP 2025 Program at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and the HoChiMinh Stock Exchange.

Article 6: This Resolution shall take effect from the date of signing. Relevant organizations and individuals shall be responsible for implementing this Resolution.

Recipients:

- General Director
- Legal Department

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS

Chairman of the Board of Directors



NGUYEN DUC TAI

Trần



W

LIST OF EMPLOYEES PARTICIPATING IN THE ESOP 2025 PROGRAM

(Issued pursuant to Resolution of the Board of Directors No. 07/NQ/HDQT-2026 dated July 11, 2026)

No.	FULL NAME	NATIONALITY	Number of allocated shares (shares)	Number of purchased shares (shares)	Total Amount Paid (VND)
1	Vu Dang Linh	Vietnam	275,409	275,409	2,754,090,000
2	Le Thi Thu Trang	Vietnam	115,750	115,750	1,157,500,000
3	Doan Phan Trung Kien	Vietnam	27,000	27,000	270,000,000
4	Ta Kim Vy	Vietnam	15,000	15,000	150,000,000
5	Trinh Quang Khai	Vietnam	121,340	121,340	1,213,400,000
6	Le Anh Tu	Vietnam	64,700	64,700	647,000,000
7	Phan Van Khanh	Vietnam	94,700	94,700	947,000,000
8	Pham Duc Hoang	Vietnam	80,900	80,900	809,000,000
9	Ta Huu Phuoc	Vietnam	53,500	53,500	535,000,000
10	Vo Le Giang	Vietnam	232,400	232,400	2,324,000,000
11	Hoang Khanh Chi	Vietnam	179,210	179,210	1,792,100,000
12	Pham Minh Trung	Vietnam	40,000	40,000	400,000,000
13	Vo Thuy Son Thao	Vietnam	32,000	32,000	320,000,000
14	Vu Nguyen Thuy Linh	Vietnam	32,000	32,000	320,000,000
15	Ly Tran Kim Ngan	Vietnam	189,620	189,620	1,896,200,000
16	Nguyen Thi Minh Phuong	Vietnam	55,000	55,000	550,000,000
17	Vo Thi Phuong Thao	Vietnam	85,000	85,000	850,000,000
18	Tran Minh Hung	Vietnam	49,000	49,000	490,000,000
19	Huynh Thi Bich Nga	Vietnam	58,000	58,000	580,000,000
20	Tran Thi Thanh Thuy	Vietnam	15,000	15,000	150,000,000
21	Nguyen Thi Qui Ngoc	Vietnam	15,000	15,000	150,000,000
22	Doan Van Hieu Em	Vietnam	721,899	721,899	7,218,990,000
23	Phung Ngoc Tuyen	Vietnam	331,554	331,554	3,315,540,000
24	Tran Duc Tin	Vietnam	110,000	110,000	1,100,000,000
25	Nguyen Minh Tam	Vietnam	112,000	112,000	1,120,000,000
26	Tran Nguyen Truc	Vietnam	92,116	92,116	921,160,000
27	Ha Buu Tan	Vietnam	103,000	103,000	1,030,000,000
28	Tran Van Hoang	Vietnam	243,073	243,073	2,430,730,000
29	Nguyen Huu Quoc Cuong	Vietnam	80,000	80,000	800,000,000



20

30	Le Van Nhat	Vietnam	71,800	71,800	718,000,000
31	Nguyen Duc Minh	Vietnam	45,000	45,000	450,000,000
32	Nguyen Thi Ly	Vietnam	70,200	70,200	702,000,000
33	Nguyen Thi Yen Mi	Vietnam	93,800	93,800	938,000,000
34	Truong Hong Hoang	Vietnam	213,229	213,229	2,132,290,000
35	Ngo To My	Vietnam	64,011	64,011	640,110,000
36	Nguyen Thi Mong Van	Vietnam	64,011	64,011	640,110,000
37	Quach Vinh Nam	Vietnam	376,578	376,578	3,765,780,000
38	Pham Minh Thang	Vietnam	101,842	101,842	1,018,420,000
39	Le Tien Dinh	Vietnam	98,477	98,477	984,770,000
40	Tran Thi Hoang Yen	Vietnam	104,854	104,854	1,048,540,000
41	Nguyen Van Chung	Vietnam	127,305	127,305	1,273,050,000
42	Do Thi Thai Thanh	Vietnam	146,924	146,924	1,469,240,000
43	Le Hoang Hieu	Vietnam	91,405	91,405	914,050,000
44	Tran Thi Kim Oanh	Vietnam	94,819	94,819	948,190,000
45	Le Thuy Son Ca	Vietnam	135,279	135,279	1,352,790,000
46	Huynh Van Tot	Vietnam	61,374	61,374	613,740,000
47	Doan Trung Hieu	Vietnam	303,500	303,500	3,035,000,000
48	Le Minh Cong	Vietnam	92,950	92,950	929,500,000
49	Nguyen Ngoc Huy	Vietnam	80,275	80,275	802,750,000
50	Le Hoai Sang	Vietnam	93,288	93,288	932,880,000
51	Nguyen Tran Thanh Truc	Vietnam	37,856	37,856	378,560,000
52	Pham Thanh Cong	Vietnam	37,856	37,856	378,560,000
53	Nguyen Phu Loc	Vietnam	80,275	80,275	802,750,000
54	Hoang Huu Hung	Vietnam	200,798	200,798	2,007,980,000
55	Do Nguyen Minh Vien	Vietnam	187,750	187,750	1,877,500,000
56	Vo Thi Kim Phung	Vietnam	115,513	115,513	1,155,130,000
57	Le Thao Trang	Vietnam	127,746	127,746	1,277,460,000
58	Luong Dinh Qui	Vietnam	28,149	28,149	281,490,000
59	La Ngoc Bao Tran	Vietnam	56,932	56,932	569,320,000
60	Nguyen Dinh Quynh	Vietnam	51,932	51,932	519,320,000
61	Nguyen Thi Nguyet Hong	Vietnam	47,211	47,211	472,110,000
62	Nguyen Phat Dat	Vietnam	47,211	47,211	472,110,000
63	Nguyen Ba Tin	Vietnam	61,374	61,374	613,740,000

67313
 ỜNG T
 Ồ PHẢ
 ĐẦU T
 HẾ G
 Ị ĐỘ
 MỘT-T

W

64	Le Minh Tu	Vietnam	51,932	51,932	519,320,000
65	Do Thanh Tuan	Vietnam	42,490	42,490	424,900,000
66	Nguyen Thi Hoa	Vietnam	12,000	12,000	120,000,000
TOTAL			7,342,117	7,342,117	73,421,170,000

ON BEHALF OF THE BOARD OF DIRECTORS
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS



NGUYEN DUC TAI

